



Mercedes-Benz

H.P.M.Y
EHaxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

V.T. Phụng

Niz

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 10279
	Giờ: Ngày 21 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2010

I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		187 440 251 981	165 984 074 493
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 805 116 663	14 092 606 142
1. Tiền	111	V.01	7 805 116 663	14 092 606 142
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3 146 400 000	4 000 050 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	3 146 400 000	4 000 050 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		40 958 207 765	79 157 023 137
1. Phải thu khách hàng	131		40 729 207 765	78 717 972 829
2. Trả trước cho người bán	132		226 000 000	264 800 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3 000 000	174 250 308
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		129 278 278 009	67 377 960 912
1. Hàng tồn kho	141	V.04	129 278 278 009	67 377 960 912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 252 249 545	1 356 434 302
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		305 675 313	291 501 009
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 273 929 358	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	123 353 459	41 994 679
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		549 291 415	1 022 938 614
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54 797 225 833	55 964 341 787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42 143 373 115	43 216 391 185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	30 136 946 301	30 216 052 001
- Nguyên giá	222		47 605 193 842	46 175 531 215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17 468 247 541)	(15 959 479 214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12 006 426 814	12 021 833 032
- Nguyên giá	228		12 075 416 280	12 075 416 280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68 989 466)	(53 583 248)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	978 506 152
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11 569 050 000	11 569 050 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		11 563 050 000	11 563 050 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6 000 000	6 000 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 084 802 718	1 178 900 602
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	26 889 073	120 986 962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	12 244 460	124 944 460
3. Tài sản dài hạn khác	268		932 969 185	932 969 180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		242 237 477 814	221 948 416 280



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		127 259 836 564	109 364 440 822
I. Nợ ngắn hạn	310		126 737 843 814	108 821 891 822
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	22 820 174 437	34 027 655 528
2. Phải trả người bán	312		79 445 439 141	60 713 015 057
3. Người mua trả tiền trước	313		16 970 515 140	5 968 136 330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5 687 580 284	5 694 633 837
5. Phải trả người lao động	315		517 035 566	1 661 681 386
6. Chi phí phải trả	316	V.17	508 588 252	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	788 510 994	756 769 683
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		521 992 750	542 549 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		521 992 750	542 549 000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		114 977 641 250	112 583 975 458
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	114 379 579 804	112 121 759 935
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 558 460 000	80 558 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14 330 550 600	14 330 550 600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 450 203 868	7 036 053 199
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 773 106 597	2 566 031 263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9 267 258 739	7 630 664 873
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		598 061 446	462 215 523
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		598 061 446	462 215 523
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		242 237 477 814	221 948 416 280

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

PHAM HỒNG NGỌC



Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỨC

10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025

NH Công Thương Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041

NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:

104 Nguyễn Văn Cừ, P. Nguyễn Cư Trinh

Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177

Fax: (84-8) 3 9208175

www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam**II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**
Quý 1 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý n này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	157 452 389 394	242 213 313 333	157 452 389 394	242 213 313 333
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		679 587 290	2 619 685 721	679 587 290	2 619 685 721
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		156 772 802 104	239 593 627 612	156 772 802 104	239 593 627 612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	141 105 935 851	222 570 593 234	141 105 935 851	222 570 593 234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15 666 866 253	17 023 034 378	15 666 866 253	17 023 034 378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	595 677 112	405 492 853	595 677 112	405 492 853
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 096 144 145	3 794 055 060	3 096 144 145	3 794 055 060
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		948 021 473	662 254 572	948 021 473	662 254 572
8. Chi phí bán hàng	24		9 349 838 231	8 335 198 388	9 349 838 231	8 335 198 388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 088 817 771	1 582 025 697	2 088 817 771	1 582 025 697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1 727 743 218	3 717 248 086	1 727 743 218	3 717 248 086
11. Thu nhập khác	31		1 825 450 364	1 859 176 178	1 825 450 364	1 859 176 178
12. Chi phí khác	32		-	1 523 046 857	-	1 523 046 857
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 825 450 364	336 129 321	1 825 450 364	336 129 321
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3 553 193 582	4 053 377 407	3 553 193 582	4 053 377 407
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	888 298 378	709 363 192	888 298 378	709 363 192
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2 664 895 204	3 344 014 215	2 664 895 204	3 344 014 215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập biểu


PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán Trưởng


NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 4 năm 2010

Tổng Giám Đốc

**NGUYỄN VĂN ĐỨC**

10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025

NH Hong Kong và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-08 TP.041

NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000. 95

Mercedes-Benz are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:

104 Nguyễn Văn Cừ, P. Nguyễn Cư Trinh

Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 9208177

Fax: (84-8) 3 9208175

www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****Dạng Đầy Đủ**
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 553 193 582	4 053 377 407
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 524 174 545	1 142 966 747
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	2 946 359 399
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6 604 000)	(16 160 979)
- Chi phí lãi vay	06		948 021 473	662 254 572
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		6 018 785 600	8 788 797 146
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33 755 615 430	(25 339 796 872)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(61 900 317 097)	(19 112 309 419)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		29 043 153 738	47 515 582 769
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		79 923 580	(262 669 930)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(948 021 473)	(662 254 572)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(709 363 192)	(383 897 134)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	745 191 744
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(69 613 412)	(1 161 878 516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5 270 163 174	10 126 765 216
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1 429 662 627)	(544 686 382)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6 604 000	1 539 207 836
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(146 400 000)	(2 300 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50 000	7 350 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5 050 000 000)
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1 000 000 000	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		260 517 865	193 534 670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(308 890 762)	1 188 056 124
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50 394 685 676	9 395 786 245
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61 602 166 767)	(10 844 140 510)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41 280 800)	(2 568 300 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11 248 761 891)	(4 016 654 265)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6 287 489 479)	7 298 167 075
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		14 092 606 142	7 947 526 553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		-	-
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ	70		7 805 116 663	15 245 693 628

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 4 năm 2010

Tổng Giám Đốc
NGUYỄN VĂN ĐỨC



10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120075
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM - Điện số: 001-083450-031
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler, Stuttgart, Germany

City showroom:
104 Nguyễn Văn Cừ, P. Nguyễn C. Trinh
Quận 1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 3 9208176 - 3 92 3 77
Fax: (84-8) 3 9208175
www.haxaco.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2010

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
- 3) Ngành nghề kinh doanh :
 - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
 - Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
 - Đóng mới thùng xe các loại.
 - Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
 - Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
 - Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
 - Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện).
 - Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II/ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III/ CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :

a) Công cụ, dụng cụ :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :

- 31/03/2010 : 19.100 VND/USD.

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**1) Tiền và các khoản tương đương tiền :**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền mặt	2 216 460 991	1 832 783 353
Tiền gửi ngân hàng	5 588 655 672	12 259 822 789
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	7 805 116 663	14 092 606 142

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ : 10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 1 NĂM 2010****2) Đầu tư ngắn hạn :**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	146 400 000	50 000 000
Đầu tư ngắn hạn khác	3 000 000 000	4 000 000 000
Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ		
Tổng Cty CK GTVT Sài Gòn (Samco)		
Cty CP QL Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán An Phúc	3 000 000 000	4 000 000 000
Cộng	3 146 400 000	4 050 000 000

3) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

4) Phải thu khách hàng :

Phải thu tiền bán xe và sửa chữa xe ô tô.

5) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Tổng công cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO)	63 000 000	63 000 000
Cty TNHH Tư Vấn & Kiểm Toán	85 000 000	50 000 000
Cty CP TV TK Công Nghiệp & Dân Dụng	75 000 000	75 000 000
Cty TNHH TM Việt Diên		42 500 000
Cty TNHH DL & TT Thiện Anh		25 300 000
Nhà cung cấp khác	3 000 000	9 000 000
Cộng	226 000 000	264 800 000

6) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Lãi cho vay dự thu	-	122 325 000
Các khoản khác	3 000 000	51 925 308
Cộng	3 000 000	174 250 308

7) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	10 781 703 873	9 308 388 505
Hàng hóa	118 496 574 136	58 069 572 407
Cộng	129 278 278 009	67 377 960 912

8) Chi phí trả trước ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Kết chuyển vào CP SXKD	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	73 269 954		48 846 636	24 423 318
Công cụ dụng cụ	114 988 715	61 208 800	105 511 942	70 685 573
Chi phí khác	103 242 340	225 774 000	118 449 918	210 566 422
Cộng	291 501 009	286 982 800	272 808 496	305 675 313

9) Tài sản ngắn hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Tạm ứng	530 553 415	1 004 200 614
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18 738 000	18 738 000
Tiền cọc thuê nhà tại Cần Thơ	12 000 000	12 000 000
Cty CP TM & DV Đại Toàn	6 738 000	6 738 000
Cộng	549 291 415	1 022 938 614

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá số đầu quý	18 408 640 626	4 069 336 446	21 469 158 614	1 936 541 830	291 853 699	46 175 531 215
Mua sắm mới	170 299 572	206 040 000	1 053 323 055			1 429 662 627
Thanh lý, nhượng bán	-		-			-
Chuyển sang TSCĐ Vô Hình	-		-			-
Số cuối quý	18 578 940 198	4 275 376 446	22 522 481 669	1 936 541 830	291 853 699	47 605 193 842
Giá trị hao mòn đầu quý	8 828 573 864	2 455 261 907	3 143 053 786	1 264 904 012	267 685 645	15 959 479 214
Khấu hao trong quý	567 336 879	93 103 147	762 543 631	85 784 670		1 508 768 327
Thanh lý, nhượng bán			-			-
Số cuối quý	9 395 910 743	2 548 365 054	3 905 597 417	1 350 688 682	267 685 646	17 468 247 541
Giá trị còn lại đầu quý	9 580 066 762	1 614 074 539	18 326 104 828	671 637 818	24 168 054	30 216 052 001
Số cuối quý	9 183 029 455	1 727 011 392	18 616 884 252	585 853 148	24 168 054	30 136 946 301

11) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Trích khấu hao trong quý	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11 646 416 800			11 646 416 800
Phần mềm quản lý Asia	375 416 232		15 406 218	360 010 014
Cộng	12 021 833 032	-	15 406 218	12 006 426 814

12) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Đầu tư vào công ty con	11 563 050 000	11 563 050 000
Đầu tư trái phiếu	6 000 000	6 000 000
Cộng	11 569 050 000	11 569 050 000

13) Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Kết chuyển	Số cuối quý
Chi phí khác	120 986 962	-	94 097 884	26 889 078
Cộng	120 986 962	-	94 097 884	26 889 078

14) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
CN Tổng Công ty Bến Thành	932 969 180	932 969 180
Cộng	932 969 180	932 969 180

15) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Vay ngắn hạn Ngân hàng	22 820 174 437	34 027 655 528
Vay ngắn hạn Ngân hàng (Ngân hàng HSBC No 001-083450-301)	22 820 174 437	34 027 655 528
Cộng	22 820 174 437	34 027 655 528

* Khoản vay Ngân hàng HSBC dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 1 NĂM 2010****16) Phải trả người bán :**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	74 721 184 003	56 762 307 318
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	3 482 875 921	3 675 444 027
Cty TNHH XD Tín Phát	1 052 801	1 052 801
Lê Mạnh Hùng (Sạp 19 Chợ Dân Sinh)	32 480 000	16 987 000
Cửa hàng Phụ Tùng Duha	9 484 000	-
Cty Chấn Nguyên	51 656 000	49 104 000
Cty TNHH Achison	42 321 400	38 796 010
CH Phụ Tùng Ô Tô	20 396 000	13 290 000
Cửa hàng Long Phát	27 420 000	14 406 000
Cửa hàng Nguyễn Dương Đôn	18 400 000	9 100 000
Cty TNHH TV TM DV Thành Danh	831 339 300	-
CN Cty TNHH Song Hành	12 039 500	-
Các nhà cung cấp khác	194 790 216	132 527 901
Cộng	79 445 439 141	60 713 015 057

17) Người mua trả tiền trước :

Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

18) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	47 025 140	639 343 366	(686 368 506)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5 455 313 913	888 298 378	(709 363 192)	5 634 249 099
Thuế thu nhập cá nhân	150 300 105	542 391 647	(704 070 626)	(11 378 874)
+ Thuế TNCN thường xuyên	(41 994 679)	256 997 723	(279 713 103)	(64 710 059)
+ Thuế TNCN không thường xuyên	192 294 784	285 393 924	(424 357 523)	- 53 331 185
Tiền thuê đất		60 000 000	(118 643 400)	(58 643 400)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-
Các khoản phải nộp khác		4 000 000	(4 000 000)	-
Cộng	5 652 639 158	2 134 033 391	(2 222 445 724)	5 687 580 284

19) Phải trả người lao động

Lương còn phải trả.

20) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Chi phí khác	508 588 252	-
Chi phí thuê mặt bằng Showroom Nguyễn Văn Cừ	508 588 252	-
Cộng	508 588 252	-

21) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn	237 653 451	125 913 701
Bảo hiểm thất nghiệp	-	826 295
Tiền thuê kho phải trả Samco	383 000 000	383 000 000
Hàng thừa chờ xử lý	29 945 455	29 945 455
Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2009	45 788 800	87 069 600
Các khoản khác	92 123 288	130 014 632
Cộng	788 510 994	56 769 683

22) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý	80 558 460 000	7 036 053 199	2 566 031 263	7 630 664 873	97 791 209 335
Phân phối các quỹ trong quý		414 150 669	207 075 334	(828 301 338)	(207 075 335)
Lợi nhuận trong quý				2 664 895 204	2 664 895 204
Chia cổ tức trong quý					-
Chi trong quý				(200 000 000)	(200 000 000)
Vốn tăng trong quý					-
Thặng dư vốn cổ phần	14 330 550 600				14 330 550 600
Số dư cuối quý	94 889 010 600	7 450 203 868	2 773 106 597	9 267 258 739	114 379 579 804

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Vốn đầu tư của Nhà nước	26 287 860 000	26 287 860 000
Vốn góp của các cổ đông khác	54 270 600 000	54 270 600 000
Thặng dư vốn cổ phần	14 330 550 600	14 330 550 600
Cộng	94 889 010 600	94 889 010 600

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8 055 846	8 055 846
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông (chưa chính thức được giao dịch)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông	8 055 846	8 055 846
- Cổ phiếu phổ thông (chưa chính thức được giao dịch)	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

- * Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần.
- * Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :
 - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
 - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

23) Quỹ khen thưởng, phúc lợi :

Chỉ tiêu	Số đầu quý	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong quý	Số cuối quý
Quỹ phúc lợi	462 215 523	207 075 335	71 229 412	598 061 446
Cộng	462 215 523	207 075 335	71 229 412	598 061 446

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu :	157 452 389 394	242 213 313 333
- Doanh thu bán xe ô tô	139 739 990 124	228 310 339 962
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	17 002 077 691	13 344 605 857
- Doanh thu khác	710 321 579	558 367 514
Các khoản giảm trừ doanh thu	679 587 290	2 619 685 721
- Hàng bán bị trả lại	679 587 290	2 619 685 721
Doanh thu thuần	156 772 802 104	239 593 627 612

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn :	141 105 935 851	222 570 593 234
- Giá vốn bán xe ô tô	128 206 988 124	212 260 544 838
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	12 882 545 778	10 298 721 351
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	10 847 410 224	8 476 622 186
+ Chi phí nhân công trực tiếp	493 469 680	536 815 055
+ Chi phí sản xuất chung	1 541 665 874	1 285 284 110
- Giá vốn khác	16 401 949	11 327 045

3) Doanh thu hoạt động tài chính - Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính :	595 677 112	405 492 853
- Lãi tiền gửi	260 167 365	24 831 231
- Hoạt động đầu tư chứng khoán	350 500	-
- Thu nhập khoán đầu tư chứng khoán	-	54 670
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	319 677 234	-
- Lãi cho vay vốn	-	193 480 000
- Lãi phạt quá hạn thanh toán	15 482 013	1 685 863
- Doanh thu tài chính khác	-	185 441 089
Thu nhập khác	1 825 450 364	1 859 176 178
Cộng	2 421 127 476	2 264 669 031

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	948 021 473	662 254 572
- Hoạt động đầu tư chứng khoán	512 400	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 147 610 272	3 131 800 488
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	-	-
Cộng	3 096 144 145	3 794 055 060

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	1 729 049 230	1 093 635 952
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22 598 922	60 796 466
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 173 903 340	1 038 398 374
- Chi phí ngân hàng	34 543 104	43 405 735
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 922 261 637	1 577 392 079
- Chi phí khác	4 467 481 998	4 521 569 782
Cộng	9 349 838 231	8 335 198 388

6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1 096 602 017	782 390 560
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	18 054 274	17 370 040
- Chi phí dụng cụ quản lý	412 545	2 560 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	179 789 132	160 527 585
- Thuế, phí và lệ phí	64 000 000	60 000 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	96 093 792	39 628 276
- Chi phí bằng tiền khác	633 866 011	519 549 236
Cộng	2 088 817 771	1 582 025 697

7) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	1 523 046 856
Cộng	-	1 523 046 856

8) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12 369 188 349	8 640 816 545
- Chi phí nhân công	3 774 814 064	2 810 986 136
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 527 836 069	1 425 041 021
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 489 764 803	1 617 020 355
- Chi phí khác	5 131 441 079	5 626 362 763
Cộng	25 293 044 364	20 120 226 820

VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	231 000 000	171 000 000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1 872 975	1 529 931
- Tiền thưởng	-	1 500 000
Cộng	232 872 975	174 029 931

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.
- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

* Công nợ phải thu với các bên liên quan:

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền sửa chữa xe	8 354 500	7 244 974
Phải thu tiền bán xe	802 200 000	-
Cộng	810 554 500	7 244 974

4) Một số thuyết minh khác

- Lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2010 giảm so với quý 4/09 là 59% do các yếu tố sau:
+ Doanh thu Quý 1/2010 giảm so với Quý 4/09 là 68%.

5) Các chỉ số tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1/2010	Quý 4/2009
Cơ cấu tài sản :			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	77,38	74,78
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	22,62	25,22
Cơ cấu nguồn vốn :			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	52,54	49,27
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	47,46	50,73
Khả năng thanh toán :			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,90	2,03
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	1,48	1,53
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,46	0,91
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	2,27	1,88
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	1,70	1,32
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	1,47	4,16
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	1,10	2,94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	2,33	5,81

Người lập

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH



Tp. HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN ĐỨC